

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (gọi tắt là “Công ty”) đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Thái
Ông Trần Xuân Hạnh
Ông Hồ Cảnh Sơn
Ông Dương Mạnh Lân
Ông Nguyễn Hiếu Liêm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phó chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Quang Thái
Ông Trần Xuân Hạnh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

2. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Phạm Quang Thái

Ngày 10 tháng 3 năm 2015

Số: 232.1/2014/DFK - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco

Kính gửi **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco ("Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10 tháng 3 năm 2015, từ trang 03 đến trang 22 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương Navetco tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Hồ Đắc Hiếu
Phó Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0458-2013-042-1
Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam
Tp. HCM, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Phạm Thị Quỳnh Dung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2846-2014-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

		MẪU B 01-DN		
		Đơn vị: VNĐ		
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		403.214.379.911	352.437.070.129
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	01	178.891.816.031	119.993.877.111
1. Tiền	111		46.544.405.494	25.356.816.511
2. Các khoản tương đương tiền	112		132.347.410.537	94.637.060.600
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	02	84.740.306.644	117.063.203.919
1. Phải thu khách hàng	131		57.322.529.145	101.601.814.366
2. Trả trước cho người bán	132		20.421.696.607	9.944.095.104
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		6.996.080.892	5.517.294.449
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	03	137.374.762.015	113.798.676.867
1. Hàng tồn kho	141		142.962.440.268	114.947.990.634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.587.678.253)	(1.149.313.767)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		2.207.495.221	1.581.312.232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		160.457.989	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	04	2.047.037.232	1.581.312.232
B. Tài sản dài hạn	200		126.175.275.545	149.854.302.779
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		117.141.784.744	127.698.856.690
1. TSCĐ hữu hình	221	05	106.959.111.121	99.241.270.968
- Nguyên giá	222		195.444.078.001	163.468.133.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.484.966.880)	(64.226.862.426)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	06	-	-
- Nguyên giá	228		222.818.390	222.818.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(222.818.390)	(222.818.390)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	07	10.182.673.623	28.457.585.722
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		9.033.490.801	22.155.446.089
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	08	9.033.490.801	22.155.446.089
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		529.389.655.456	502.291.372.908

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014


MẪU B 01-DN


Đơn vị: VNĐ


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	300		347.890.355.053	335.368.084.549
I. Nợ ngắn hạn	310		322.837.750.529	305.975.863.990
1. Phải trả cho người bán	312	09	81.130.631.921	46.125.301.786
2. Người mua trả tiền trước	313	09	18.626.265.672	5.825.462.921
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	10	5.912.243.221	27.946.312.207
4. Phải trả công nhân viên	315		9.599.316.730	2.925.777.000
5. Chi phí phải trả	316	11	10.850.394.488	6.429.291.874
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	191.355.964.882	217.553.218.202
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	13	5.362.933.615	(829.500.000)
II. Nợ dài hạn	330		25.052.604.524	29.392.220.559
1. Doanh thu chưa thực hiện	338		25.052.604.524	29.392.220.559
B. Vốn chủ sở hữu	400		181.499.300.403	166.923.288.359
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	176.242.897.019	166.718.331.521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(159.600.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.333.529.734	-
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.068.967.285	6.718.331.521
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	15	5.256.403.384	204.956.838
1. Nguồn kinh phí	432		5.473.728.895	280.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		(217.325.511)	(75.043.162)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		529.389.655.456	502.291.372.908

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gởi	160.854.020.937	179.883.412.516
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	39.314,55	31.026,88
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-


Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập
Ngày 10 tháng 3 năm 2015


Hồ Cảnh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VNĐ	
			Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		623.920.921.845	596.515.381.665
2. Các khoản giảm trừ	02		268.642.528	1.084.093.653
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	623.652.279.317	595.431.288.012
4. Giá vốn hàng bán	11	17	413.454.869.734	419.472.487.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		210.197.409.583	175.958.800.193
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	15.589.626.752	2.014.428.162
7. Chi phí tài chính	22	19	5.422.448.700	2.479.494.313
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		24.881.389	-
8. Chi phí bán hàng	24	20	115.035.574.964	68.752.805.134
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	57.421.027.295	76.018.482.384
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.907.985.376	30.722.446.524
11. Thu nhập khác	31		2.744.556.050	421.275.394
12. Chi phí khác	32		192.405.218	6.008.381.546
13. Lợi nhuận khác	40	22	2.552.150.832	(5.587.106.152)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.460.136.208	25.135.340.372
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	23	16.015.037.095	13.232.726.202
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.445.099.113	11.902.614.170
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	24	2.154	744


Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập
Ngày 10 tháng 3 năm 2015


Hồ Cảnh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc

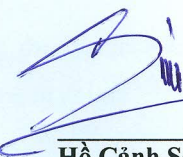


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

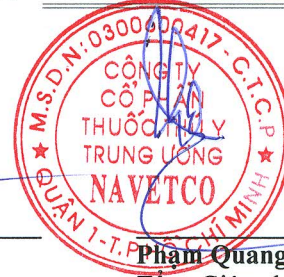
MẪU B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	50.460.136.208	25.135.340.372
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	2	26.361.591.253	22.169.663.321
Các khoản dự phòng	3	4.438.364.486	(13.704.182.175)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5	(14.782.996.540)	(2.014.428.162)
2. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	8	66.501.976.796	31.586.393.356
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	31.696.714.286	(71.733.495.597)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(28.014.449.634)	(22.116.254.019)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	4.552.188.634	136.565.639.351
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	13.121.955.288	(2.532.693.782)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(27.027.788.840)	(14.565.168.892)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.193.728.895	2.143.749.300
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.920.382.349)	(15.366.200.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.079.061.687	43.981.968.857
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(15.986.408.525)	(67.685.403.277)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	910.520.909	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.054.364.849	2.014.428.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.021.522.767)	(65.670.975.115)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	71.437.910.800
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	(159.600.000)	(17.081.660.100)
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.790.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.790.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(159.600.000)	54.356.250.700
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	58.897.938.920	32.667.244.442
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	119.993.877.111	87.326.632.669
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	178.891.816.031	119.993.877.111


Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập
Ngày 10 tháng 3 năm 2015


Hồ Cảnh Sơn
Kế toán trưởng


Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 160.000.000.000 đồng .

Trụ sở chính đặt tại số 29 Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

Các chi nhánh của Công ty:

- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hà Nội, địa chỉ số 164 Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại tỉnh Bình Dương, địa chỉ Lô 205 đường số 6 KCN Việt Nam – Singapore, Xã Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản; Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y)
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản.

II. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính;
2. Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam;
3. Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán: Tiếng Việt;
4. Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm kế toán

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ kết chuyển. Các khoản chi được phân loại vào chi phí trả trước dài hạn có thời gian phân bổ từ 01 đến 03 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn giá trị hợp lý của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, tương xứng với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 18% và 8 % từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

13. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

14. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế. Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

V. THUYẾT MINH BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	275.671.287	315.019.363
Tiền gửi ngân hàng (1.1)	46.268.734.207	25.041.797.148
Các khoản tương đương tiền (1.2)	132.347.410.537	94.637.060.600
Cộng	<u>178.891.816.031</u>	<u>119.993.877.111</u>

(1.1) Bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.991.217.552	4.159.382.294
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam	42.005.676.593	20.123.790.836
Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu - Chi nhánh HCM	446.153.718	441.516.703
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	175.259.923	173.512.944
Ngân hàng UOB	650.426.421	143.594.371
Cộng	<u>46.268.734.207</u>	<u>25.041.797.148</u>

(1.2) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại:

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	10.000.000.000	-
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam	82.917.891.900	66.784.060.600
Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu - Chi nhánh HCM	29.986.777.361	24.853.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	9.442.741.276	3.000.000.000
Cộng	<u>132.347.410.537</u>	<u>94.637.060.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng	57.322.529.145	101.601.814.366
Trả trước cho người bán	20.421.696.607	9.944.095.104
Các khoản phải thu khác	(2.1) 6.996.080.892	5.517.294.449
Cộng	84.740.306.644	117.063.203.919
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	84.740.306.644	117.063.203.919

(2.1) Bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu tiền cho mượn hàng	5.265.025.277	4.222.413.300
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế nộp thừa	53.861.395	-
Các khoản phải thu khác	1.677.194.220	1.294.881.149
Cộng	6.996.080.892	5.517.294.449

3. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	78.512.657.249	42.156.594.257
Công cụ dụng cụ	797.030.752	1.222.634.246
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.218.256.788	3.644.925.121
Thành phẩm	40.518.655.283	41.816.524.336
Hàng hóa	16.915.840.196	26.107.312.674
Cộng	142.962.440.268	114.947.990.634
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.587.678.253)	(1.149.313.767)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	137.374.762.015	113.798.676.867

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng nhân viên	917.016.000	951.591.000
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	1.016.800.000	520.000.000
Ký quỹ khác	113.221.232	109.721.232
Cộng	2.047.037.232	1.581.312.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	20.605.705.114	114.515.279.733	28.347.148.547	163.468.133.394
Tăng trong năm	31.085.872.145	1.806.266.661	1.369.181.818	34.261.320.624
- Mua sắm mới	572.206.117	2.895.605.530	1.342.505.818	4.810.317.465
- Kết chuyển từ XDCB	29.451.003.159	-	-	29.451.003.159
- Phân loại lại	1.062.662.869	(1.089.338.869)	26.676.000	-
Giảm trong năm	-	874.199.214	1.411.176.803	2.285.376.017
- Thanh lý	-	874.199.214	1.411.176.803	2.285.376.017
Tại ngày 31/12/2014	51.691.577.259	115.447.347.180	28.305.153.562	195.444.078.001
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	15.634.707.914	38.623.379.595	9.968.774.917	64.226.862.426
Tăng trong năm	2.972.021.754	18.293.020.051	5.096.549.448	26.361.591.253
- Trích khấu hao	1.545.017.333	19.752.702.570	5.063.871.350	26.361.591.253
- Phân loại lại	1.427.004.421	(1.459.682.519)	32.678.098	-
Giảm trong năm	-	862.971.448	1.240.515.351	2.103.486.799
- Thanh lý	-	862.971.448	1.240.515.351	2.103.486.799
Tại ngày 31/12/2014	18.606.729.668	56.053.428.198	13.824.809.014	88.484.966.880
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2014	7.860.484.605	35.480.376.012	10.269.374.590	99.241.270.968
Tại ngày 31/12/2014	33.084.847.591	59.393.918.982	14.480.344.548	106.959.111.121

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	222.818.390	-	222.818.390
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	222.818.390	-	222.818.390
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	222.818.390	-	222.818.390
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	222.818.390	-	222.818.390
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí xây dựng nhà máy sản xuất tại KCN VN-Singapore	5.813.096.364	28.177.585.722
Chi phí xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia	4.369.577.259	280.000.000
Cộng	<u>10.182.673.623</u>	<u>28.457.585.722</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tại ngày 01.01	22.155.446.089	22.793.848.504
Phát sinh tăng	722.043.633	507.936.620
Phân bổ vào chi phí	(13.843.998.921)	(1.146.339.035)
Tại ngày 31.12	<u>9.033.490.801</u>	<u>22.155.446.089</u>

Chi tiết các khoản chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền thuê đất trả trước tại KCN VN-Singapore (8.1)	5.379.614.299	5.563.165.568
Chi phí xây dựng các hạng mục công trình tại Củ Chi	3.653.876.502	7.504.231.299
Lợi thế kinh doanh	-	9.088.049.222
Cộng	<u>9.033.490.801</u>	<u>22.155.446.089</u>

(8.1) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất ngày 28/5/2008, diện tích thuê 12.900 m2 đất tại lô số 205 Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; thời hạn thuê đến ngày 18/7/2048. Tổng giá trị tiền thuê đã thanh toán là 7.525.602.000 đồng, thời gian phân bổ tiền thuê là 40 năm.

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải trả cho người bán (9.1)	81.130.631.921	46.125.301.786
Người mua trả tiền trước	18.626.265.672	5.825.462.921
Cộng	<u>99.756.897.593</u>	<u>51.950.764.707</u>

(9.1) Bao gồm:

	31/12/2014	
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>Quy ra VND</u>
Phải trả cho người bán bằng ngoại tệ	- USD 2.863.226,00	60.832.099.596
Phải trả cho người bán bằng nội tệ	- VND -	20.298.532.325
Cộng	<u>2.863.226,00</u>	<u>81.130.631.921</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT đầu ra	-	1.762.685.861
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.396.889.509	14.409.641.254
Thuế thu nhập cá nhân	2.515.353.712	5.609.510.380
Tiền thuế thuê đất còn phải nộp	-	4.358.475.000
Các loại phí và thuế khác	-	1.805.999.712
Cộng	<u>5.912.243.221</u>	<u>27.946.312.207</u>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư năm trước chuyển sang	Phải nộp trong năm	Đã nộp/khấu trừ trong năm	Số dư chuyển năm sau
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT đầu ra	1.762.685.861	31.472.905.477	33.235.591.338	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	16.165.284.874	16.165.284.874	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	586.268.465	586.268.465	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.409.641.254	16.015.037.095	27.027.788.840	3.396.889.509
Thuế thu nhập cá nhân	5.609.510.380	8.376.149.446	11.470.306.114	2.515.353.712
Tiền thuế thuê đất	4.358.475.000	4.410.776.700	8.769.251.700	-
Phí lệ phí và các khoản khác	1.805.999.712	6.000.000	1.811.999.712	-
Cộng	<u>27.946.312.207</u>	<u>77.032.422.057</u>	<u>99.066.491.043</u>	<u>5.912.243.221</u>

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trích trước chi phí sản xuất thuốc dự trữ quốc gia	-	6.429.291.874
Trích trước chi phí hoa hồng và thưởng cho các đại lý	10.850.394.488	-
Cộng	<u>10.850.394.488</u>	<u>6.429.291.874</u>

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	892.818.430	238.137.250
Hàng gửi kho Công ty	160.854.020.937	179.883.412.516
Phải trả về cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước	-	33.229.064.355
Cổ tức phải trả	12.790.400.000	-
Phải trả cho Tổng cục Dự trữ Nhà nước về bán hàng dự trữ quốc gia	8.571.429.000	-
Phải trả phí dự trữ quốc gia	991.139.558	1.195.331.526
Phải trả Công ty An Khang về di dời văn phòng Navetco	5.000.000.000	-
Phải trả cho Công ty Virbac tiền thu hộ	1.598.869.800	775.154.200
Các khoản phải trả khác	657.287.157	2.232.118.355
Cộng	<u>191.355.964.882</u>	<u>217.553.218.202</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm 2014	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01	(829.500.000)	2.590.649.150
Trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế	11.970.533.615	14.649.308.716
Các khoản giảm khác	-	(4.171.368.002)
Chi quỹ trong năm	(5.778.100.000)	(13.898.089.864)
Tại ngày 31 tháng 12	5.362.933.615	(829.500.000)

14. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại 01/01/2013	41.233.566.572	-	8.755.977.120	14.987.504.826	33.092.072.650	98.069.121.168
Tăng từ cổ phần hoá	72.244.279.667	-	(4.669.528.260)	(7.544.178.234)	-	60.030.573.173
Thu từ bán cổ phần	71.437.910.800	-	-	-	-	71.437.910.800
Bổ sung vốn	23.751.218.116	-	-	-	(23.751.218.116)	-
Chi phí cổ phần hóa	(500.000.000)	-	-	-	-	(500.000.000)
Phải trả về CP hoá	(50.310.724.455)	-	-	-	-	(50.310.724.455)
Lãi trong năm	-	-	-	-	11.902.614.170	11.902.614.170
Trích quỹ	-	-	-	-	(14.649.308.716)	(14.649.308.716)
Tăng/(Giảm) khác	2.143.749.300	-	(4.086.448.860)	(7.443.326.592)	124.171.533	(9.261.854.619)
Tại 31/12/2013	160.000.000.000	-	-	-	6.718.331.521	166.718.331.521
Tăng/(Giảm) vốn	-	(159.600.000)	-	-	-	(159.600.000)
Lãi trong năm	-	-	-	-	34.445.099.113	34.445.099.113
Trích quỹ	-	-	-	10.333.529.734	(22.304.063.349)	(11.970.533.615)
Cổ tức	-	-	-	-	(12.790.400.000)	(12.790.400.000)
Tại 31/12/2014	160.000.000.000	(159.600.000)	-	10.333.529.734	6.068.967.285	176.242.897.019

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông sáng lập	Số lượng cổ phần	Mệnh giá/Cp	Giá trị	Tỷ lệ
Vốn Nhà nước	10.400.000	10.000	104.000.000.000	65%
Các cổ đông khác	5.600.000	10.000	56.000.000.000	35%
Cộng	16.000.000		160.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14.3 Phân chia lợi nhuận sau thuế

	Năm 2014	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	6.718.331.521	33.092.072.650
Lợi nhuận sau thuế	34.445.099.113	11.902.614.170
Bổ sung cho nguồn vốn Nhà nước	-	(23.751.218.116)
Lợi nhuận còn lại phân phối	41.163.430.634	21.243.468.704
Trích lập các quỹ		
- Quỹ đầu tư phát triển	(10.333.529.734)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(11.970.533.615)	(14.649.308.716)
- Chi trả cổ tức cho cổ đông	(12.790.400.000)	-
- Các khoản khác	-	124.171.533
Lợi nhuận còn lại chuyển sang kỳ sau	6.068.967.285	6.718.331.521

Lợi nhuận trong năm được phân phối và trích lập vào các quỹ theo số liệu tạm tính, số cụ thể sẽ được điều chỉnh lại sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

14.4 Cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phần đã phát hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	12.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	12.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.988.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.988.000	16.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

15. NGUỒN KINH PHÍ

	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Nguồn kinh phí	(15.1) 5.473.728.895	280.000.000
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	(217.325.511)	(75.043.162)
Cộng	5.256.403.384	204.956.838

(15.1) Nguồn vốn nhận được từ Ngân sách Nhà nước cho việc xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia tại số 28, Đường số 6, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu từ bán thành phẩm, hàng hóa	623.920.921.845	596.515.381.665
	623.920.921.845	596.515.381.665
Các khoản giảm trừ		
- Giảm giá hàng bán	(268.642.528)	(1.084.093.653)
Cộng doanh thu thuần	623.652.279.317	595.431.288.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	417.893.234.220	418.323.174.052
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.438.364.486)	1.149.313.767
Cộng	413.454.869.734	419.472.487.819

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	11.054.364.849	2.014.428.162
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	1.535.261.903	-
Lợi nhuận tài chính khác	3.000.000.000	-
Cộng	15.589.626.752	2.014.428.162

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	722.126.140	453.986.564
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	4.675.441.171	2.025.507.749
Chi phí lãi vay	24.881.389	-
Cộng	5.422.448.700	2.479.494.313

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên bán hàng	18.935.375.129	4.339.387.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.510.014.832	2.868.386.151
Chi phí hàng tặng, khuyến mãi	11.218.020.852	7.220.668.270
Hoa hồng bán hàng	70.062.021.151	43.584.599.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.881.773.386	7.697.575.640
Chi phí bằng tiền khác	2.428.369.614	3.042.188.311
Cộng	115.035.574.964	68.752.805.134

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	26.593.374.349	21.665.547.662
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	6.455.695.919	8.284.821.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.239.166.621	2.792.633.008
Tiền thuê đất, thuê phí và lệ phí	5.044.032.383	3.328.004.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.760.622.911	23.544.696.060
Chi phí bằng tiền khác	4.328.135.112	16.402.779.690
Cộng	57.421.027.295	76.018.482.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý tài sản cố định	910.520.909	-
Xử lý tài sản thừa theo biên bản kiểm kê	1.671.998.775	
Các khoản thu nhập khác	162.036.366	421.275.394
Cộng	2.744.556.050	421.275.394
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	181.889.218	-
Thuế bị truy thu, phạt vi phạm hành chính	-	6.008.381.546
Các khoản chi phí khác	10.516.000	-
Cộng	192.405.218	6.008.381.546
Lợi nhuận từ hoạt động khác	2.552.150.832	(5.587.106.152)

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	50.460.136.208	25.135.340.372
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(3.000.000.000)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	25.335.486.951	27.795.564.436
Thu nhập chịu thuế	72.795.623.159	52.930.904.808
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	16.015.037.095	13.232.726.202
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.015.037.095	13.232.726.202

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.445.099.113	11.902.614.170
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	34.445.099.113	11.902.614.170
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.988.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	2.154	744

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	248.266.485.232	130.258.311.222
Chi phí nhân công	85.945.034.726	74.876.521.808
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.361.591.253	22.169.663.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.232.156.920	43.424.690.465
Chi phí khác	99.797.772.757	90.935.268.689
Cộng	492.603.040.888	361.664.455.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý tài sản cố định	910.520.909	-
Xử lý tài sản thừa theo biên bản kiểm kê	1.671.998.775	
Các khoản thu nhập khác	162.036.366	421.275.394
Cộng	2.744.556.050	421.275.394
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	181.889.218	-
Thuế bị truy thu, phạt vi phạm hành chính	-	6.008.381.546
Các khoản chi phí khác	10.516.000	-
Cộng	192.405.218	6.008.381.546
Lợi nhuận từ hoạt động khác	2.552.150.832	(5.587.106.152)

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	50.460.136.208	25.135.340.372
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(3.000.000.000)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	25.335.486.951	27.795.564.436
Thu nhập chịu thuế	72.795.623.159	52.930.904.808
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	16.015.037.095	13.232.726.202
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.015.037.095	13.232.726.202

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.445.099.113	11.902.614.170
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	34.445.099.113	11.902.614.170
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.988.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	2.154	744

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	248.266.485.232	130.258.311.222
Chi phí nhân công	85.945.034.726	74.876.521.808
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.361.591.253	22.169.663.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.232.156.920	43.424.690.465
Chi phí khác	99.797.772.757	90.935.268.689
Cộng	492.603.040.888	361.664.455.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.16.

Giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.891.816.031	119.993.877.111
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.318.610.037	107.119.108.815
Đầu tư ngắn và dài hạn	-	-
Tổng cộng	243.210.426.068	227.112.985.926
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	272.486.596.803	263.678.519.988
Chi phí phải trả	10.850.394.488	6.429.291.874
Tổng cộng	283.336.991.291	270.107.811.862

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính "Thông tư 210". Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Giá trị ghi số của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD và EUR như sau:

Tài sản	(USD)		(EUR)	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.314,55	31.026,88	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	39.314,55	31.026,88	-	-

Công nợ phải trả	(USD)		(EUR)	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	2.863.226,00	1.310.105,00	-	117.528,00
Cộng	2.863.226,00	1.351.745,00	-	159.168,00

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- *Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 01 năm	Từ 01 năm - 05 năm	Tổng
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	272.486.596.803	-	272.486.596.803
Chi phí phải trả	10.850.394.488	-	10.850.394.488
Cộng	283.336.991.291	-	283.336.991.291
Tại ngày 01/01/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	263.678.519.988	-	263.678.519.988
Chi phí phải trả	6.429.291.874	-	6.429.291.874
Cộng	270.107.811.862	-	270.107.811.862
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.891.816.031	-	178.891.816.031
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.318.610.037	-	64.318.610.037
Cộng	243.210.426.068	-	243.210.426.068
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.993.877.111	-	119.993.877.111
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.119.108.815	-	107.119.108.815
Cộng	227.112.985.926	-	227.112.985.926


27. THÔNG TIN KHÁC


Theo Hợp đồng hợp tác số 21/HĐTLCT ngày 22/11/2010 về việc hợp tác kinh doanh thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại An Khang giữa ba bên: Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco, Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hoa Lâm và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín với mục đích đầu tư xây dựng công trình đa chức năng gồm trung tâm thương mại và căn hộ tại số 29 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Tp.HCM, Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco góp 25 tỷ đồng tương đương 25% vốn điều lệ. Đến ngày kết thúc năm tài chính 2014, Công ty chưa góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại An Khang.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại An Khang có trách nhiệm bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời cho Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco với số tiền 50 tỷ đồng. Đến ngày kết thúc năm tài chính 2014, Công ty đã nhận được từ Công ty An Khang với số tiền 5 tỷ đồng.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.


Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập
Ngày 10 tháng 3 năm 2015


Hồ Cảnh Sơn
Kế toán trưởng


Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc

